

Bản án số: 312/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 19/10/2018

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hôn.

2. Bà Bùi Thị Thúy Bắc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Duyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 167/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2018 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2018/QĐXXST- HNGĐ, ngày 11 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H - Sinh năm: 1970; ĐKTT: 139/23 ấp Q, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; chỗ ở hiện nay: ấp N, xã H, huyện B, tỉnh Tiền Giang; có đơn xin giải quyết vắng mặt đề ngày 02 tháng 10 năm 2018.

2. *Bị đơn:* Ông Mai Văn L - Sinh năm: 1970; địa chỉ: 139/23 ấp Q, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và tại đơn xin giải quyết vắng mặt nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H (gọi tắt là bà H) trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* bà H và ông Mai Văn L có tiền đến hôn nhân sống chung như vợ chồng vào năm 1989, ông bà không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới ông bà chung sống hạnh phúc chưa khoảng 21 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông, bà không hợp nhau, thường bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông L ngược đãi bà. Ông bà đã sống ly thân với nhau từ năm 2010 cho đến nay mà không đoàn tụ được. Do nhận thấy tình cảm đã không còn, đời sống chung không còn hòa hợp, cuộc sống hôn nhân đã không còn hạnh phúc nên bà H yêu cầu Tòa án chấm dứt quan hệ vợ chồng giữa bà và ông L. Bà không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng.

- *Về con chung:* Có 03 (ba) người con chung tên Mai Thị Ngọc Y - Sinh ngày: 15/5/1990, Mai Tấn B - Sinh ngày: 14/6/1992 và Mai Minh H - Sinh ngày: 11/7/1994, ba người con nêu trên đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nợ chung.

Về phía ông Mai Văn L: Tòa án đã tổng đạt hợp Thông báo thụ lý vụ án, giấy mời hợp lệ cho ông L nhưng ông L vẫn cố tình vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ. Ông L cũng không có văn bản thể hiện ý kiến về các vấn đề có liên quan đến yêu cầu chấm dứt quan hệ vợ chồng của bà H. Tại phiên tòa ông L vắng mặt nên không có ý kiến, lời trình bày của ông L tại phiên tòa.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng:*

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, 35, 39, 68, từ Điều 83 đến điều 97, điều 195, 196, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định tại khoản 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; các điều 14, 15, 16 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28, các điều 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị H và ông Mai Văn L.

Về con chung: Có 03 (ba) người con chung tên Mai Thị Ngọc Y - Sinh ngày: 15/5/1990, Mai Tân B - Sinh ngày: 14/6/1992 và Mai Minh H - Sinh ngày: 11/7/1994, ba người con nêu trên đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, bà H không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị H xác định không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ án “*Ly hôn*” được quy định tại khoản 1 Điều 28, các điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do các bên phát sinh mâu thuẫn và phía nguyên đơn có đơn khởi kiện nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn là ông Mai Văn L đều vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt ông Mai Văn L là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Phía bà Nguyễn Thị H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt bà H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 cho đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, ông bà đã sống ly thân từ năm 2010 cho đến nay mà không hàn gắn được, nay bà H giữ nguyên yêu cầu được chấm dứt quan hệ vợ chồng với ông L.

Tại bản tự khai của bà H, các xác nhận UBND xã H, huyện B, tỉnh Tiền Giang ngày 17/5/2018 và UBND xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 02/11/2017 đều xác nhận bà H và ông L không có đăng ký kết hôn với nhau.

Bà H cương quyết yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân với ông L, trong quá trình giải quyết vụ án phía bà H, ông L cũng không đoàn tụ được với nhau. Ông L bỏ mặc mối quan hệ vợ chồng không đến tham gia các phiên hòa giải cũng như phiên tòa. Ông L không có văn bản trình bày ý kiến về các vấn đề trong vụ án. Tại biên bản xác minh đề ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C, có cơ sở xác định ông bà đã ly thân từ lâu mà không hàn gắn được. Căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số:

35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Hội đồng xét xử không công nhận bà H và ông L là vợ chồng.

[3] Về con chung: Có 03 (ba) người con chung tên Mai Thị Ngọc Y - Sinh ngày: 15/5/1990, Mai Tấn B - Sinh ngày: 14/6/1992 và Mai Minh H - Sinh ngày: 11/7/1994, ba người con nêu trên đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị H xác định không có tài sản chung, không có nợ chung. Ông L không có văn bản thể hiện ý kiến liên quan đến vấn đề này, cũng không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết gì về tài sản, nợ có liên quan đến vụ án này nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; các điều 14, 15, 16 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28, các điều 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 37 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí, Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị H và ông Mai Văn L.

2. Về con chung: Có 03 (ba) người con chung tên Mai Thị Ngọc Y - Sinh ngày: 15/5/1990, Mai Tấn B - Sinh ngày: 14/6/1992 và Mai Minh H - Sinh ngày: 11/7/1994, ba người con nêu trên đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị H xác định không có tài sản chung, không có nợ chung. Ông L không có văn bản thể hiện ý kiến liên quan đến vấn đề này, cũng không có ai yêu cầu Tòa án giải quyết gì về tài sản, nợ có liên quan đến vụ án này nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0017451 ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Bà Nguyễn Thị H (01 bản);
- Ông Mai Văn L (01 bản);
- UBND nơi ĐKKH;
- VKSND huyện C (01 bản);
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C (01 bản);
- Phòng KTNV- T.H.A TAND tỉnh Bến Tre (01 bản);
- Lưu: Hồ sơ vụ án(01 bản), Vp(01 bản), Bp(01 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Lê Minh Đạt